

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4279 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1343/TTr-STNMT ngày 12/12/2019 về việc phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019” với nội dung như sau:

1. Nội dung thực hiện

- Thu thập, kiểm tra, tiếp nhận dữ liệu tài nguyên và môi trường các sản phẩm dự án của Sở Tài nguyên và Môi trường; Hồ sơ môi trường do UBND cấp huyện phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện quản lý gồm: Bản cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản; Các sản phẩm dự án, hồ sơ tài liệu từ các Sở, ban ngành, gồm: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và bản cam kết bảo vệ môi trường do Ban Quản lý các Khu công nghiệp thẩm định và phê duyệt.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường và cơ sở dữ liệu thanh tra - kiểm tra.

2. Khối lượng thực hiện có tính kinh phí:

a) Khối lượng kiểm tra, tiếp nhận:

Thu thập, kiểm tra, tiếp nhận tài liệu các sản phẩm dự án ngành tài nguyên và môi trường của các sản phẩm dự án thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, thu thập tại Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, thu thập sản phẩm dự án, hồ sơ tài liệu từ các Sở, ban, ngành: 60 lần

b) Khối lượng cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường

- Khối lượng trường tin cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường

STT	Nội dung	KL hồ sơ	Đơn vị tính	KL trường tin
I	Dữ liệu các nguồn gây ô nhiễm môi trường			
1	Thông tin chủ cơ sở	874	Chủ cơ sở	10.488
2	Thông tin dự án	874	Dự án	20.102
3	Thông tin cơ sở	874	Cơ sở	12.236
4	Đặc điểm SXKD			
4.1	Nguồn gốc thông tin	3.024	Cơ sở	3.024
4.2	Thông tin chung	874	Cơ sở	48.070
4.3	Nước thải, khí thải	11.069	Cơ sở	442.760
4.4	Nguyên liệu nhiên liệu sản phẩm	3.024	Cơ sở	120.960
4.5	Hợp đồng - giấy phép	874	Cơ sở	31.464
4.6	Nguồn thải khí	874	Cơ sở	19.228
5	Thủ tục môi trường giấy phép	874	Cơ sở	52.440
II	Thẩm định báo cáo ĐMC, ĐTM			
1	Hồ sơ, tài liệu, báo cáo ĐMC, ĐTM	4.695	Trang A4	23.475
III	Chất thải nguy hại			
1	Thông tin về sổ đăng ký chủ nguồn thải và báo cáo CTNH hàng năm			
1.1	Sổ đăng ký chủ nguồn CTNH	220	Sổ	25.740
1.2	Báo cáo CTNH	793	Báo cáo	92.781
IV	Kiểm tra, xác nhận công trình biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành của dự án năm 2016 - 2018	49	Dự án	980
V	Hồ sơ chứng nhận hoàn thành khắc phục ô nhiễm môi trường từ 2016 - 2018	25	Dự án	450
TỔNG				904.198

Trong 904.198 trường dữ liệu gồm có:

+ Dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian: 900.702 trường.

+ Dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian: 3.496 trường.

- Khối lượng quét (chụp) và xử lý, đính kèm hồ sơ môi trường:

STT	Đơn vị hành chính	Đơn vị tính	KL số hóa	Xử lý đính kèm tài liệu
1	Phòng TNMT TP. Biên Hoà	Trang A4	3,150	3,150
2	Phòng TNMT Long Thành	Trang A4	812	812
3	Phòng TNMT Nhơn Trạch	Trang A4	538	538
4	Phòng TNMT TP. Long Khánh	Trang A4	1.105	1.105
5	Phòng TNMT Xuân Lộc	Trang A4	239	239
6	Phòng TNMT Thống Nhất	Trang A4	856	856
7	Phòng TNMT Cẩm Mỹ	Trang A4	748	748
8	Phòng TNMT Trảng Bom	Trang A4	1.188	1.188
9	Phòng TNMT Vĩnh Cửu	Trang A4	783	783
10	Phòng TNMT Định Quán	Trang A4	779	779
11	Phòng TNMT Tân Phú	Trang A4	603	603
12	Các dự án do Ban Quản lý các KCN thẩm định, phê duyệt	Trang A4	26.725	26.725
13	Hồ sơ đánh giá tác động môi trường	Trang A4	-	111.693
14	Hồ sơ xác nhận hoàn thành thực hiện công trình biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành dự án	Trang A4	-	588
15	Hồ sơ chứng nhận hoàn thành khắc phục ô nhiễm môi trường từ 2016 - 2018	Trang A4	-	125
16	Báo cáo chất thải nguy hại năm 2018	Trang A4	-	15.860
17	Báo cáo chất thải nguy hại năm 2015; 2016; 2017	Trang A4	-	55.260
18	Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại năm 2018	Trang A4	-	3.820
19	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 2017, 2018	Trang A4	-	-
Tổng			37.526	224.872

c) Khối lượng cập nhật cơ sở dữ liệu Thanh tra - Kiểm tra:

- Khối lượng trường tin cập nhật cơ sở dữ liệu Thanh tra - Kiểm tra

Stt	Nội dung	Hồ sơ thu thập		Số trường/ đơn vị thu thập	Số trường		Tổng khối lượng trường
		Số lượng	Đơn vị tính		Không gian	Phi không gian	
1	Hồ sơ thanh tra môi trường	-	Hồ sơ	30	0	0	-
2	Hồ sơ thanh tra tài nguyên nước	-	Hồ sơ	20	0	0	-
3	Hồ sơ thanh tra khoáng sản	-	Hồ sơ	20	0	0	-
4	Hồ sơ thanh tra đất đai	41	Vụ việc	21	748	779	1.527

5	Hồ sơ kiểm tra đất đai, khoáng sản, môi trường	228	Hồ sơ	17	478	3.420	3.898
TỔNG		269			1.226	4.199	5.425

Trong 5.425 trường dữ liệu gồm có:

- + Dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian: 4.199 trường.
- + Dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian: 1.226 trường.
- Khối lượng quét (chụp) và xử lý, đính kèm hồ sơ thanh tra kiểm tra.

STT	Đơn vị	Khối lượng hồ sơ	Số hóa và xử lý đính kèm (trang A4)
1	Phòng TNMT TP. Biên Hoà	92	2.293
2	Phòng TNMT Long Thành	0	0
3	Phòng TNMT Nhơn Trạch	0	0
4	Phòng TNMT TP. Long Khánh	0	0
5	Phòng TNMT Xuân Lộc	4	181
6	Phòng TNMT Thống Nhất	27	281
7	Phòng TNMT Cẩm Mỹ	0	0
8	Phòng TNMT Trảng Bom	27	705
9	Phòng TNMT Vĩnh Cửu	53	1.144
10	Phòng TNMT Định Quán	9	742
11	Phòng TNMT Tân Phú	16	292
12	Thanh tra tỉnh	41	546
	Tổng	269	6.184

3. Sản phẩm:

- Cơ sở dữ liệu được tích hợp, quản lý trên phần mềm Quản lý môi trường, Quản lý CSDL Thanh tra - Kiểm tra.
- Các tài liệu, phim, ảnh hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường được quản lý trên máy chủ của hệ thống tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường.
- Bộ hồ sơ nghiệm thu theo quy định.

4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ: 1.128.617.089 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, không trăm tám mươi chín đồng). Trong đó:

- Thu thập, kiểm tra, tiếp nhận tài liệu : 23.610.840 đồng
- Cập nhật cơ sở dữ liệu : 1.083.568.397 đồng
 - + CSDL Môi trường : 897.294.127 đồng
 - + CSDL Thanh tra - kiểm tra : 207.712.122 đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh giao hàng năm.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2019.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định về chế độ quản lý tài chính, kế toán thực hiện việc thanh quyết toán theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

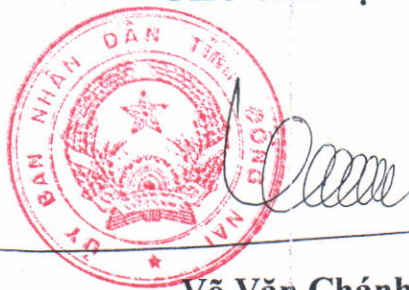
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN, KT;
- Lưu: VT, CNN, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
I	Thu thập, kiểm tra, tiếp nhận tài liệu	23.610.840	PL II
II	Cập nhật cơ sở dữ liệu	1.105.006.249	
-	Cập nhật cơ sở dữ liệu Môi trường	897.294.127	PL III
-	Cập nhật cơ sở dữ liệu Thanh tra - kiểm tra	207.712.122	PL IV
TỔNG		1.128.617.089	

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

Kinh phí thực hiện thu thập, kiểm tra, tiếp nhận tài liệu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4249/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí				Khối lượng	Chi phí thực hiện				Thành tiền (đồng)
			Nhân công	Đơn giá dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu		Nhân công	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí chung 20%	
1	Thu thập, kiểm tra, tiếp nhận tài liệu	Lần	282.195	0	4.504	41.229	60	16.931.700	270.240	2.473.740	3.935.160	23.610.840
Tổng								16.931.700	270.240	2.473.740	3.935.160	23.610.840

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3

Bảng thuyết minh kinh phí cấp nhật cơ sở dữ liệu môi trường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khố	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm chưa trừ khấu hao	Đơn giá sản phẩm đã trừ khấu hao	Khối lượng	Chi phí thi công				Chi phí chung 15%	Thành tiền (đồng)
				Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư	Khấu hao máy	Năng lượng	Tổng cộng					Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư	Năng lượng		
1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu																		
-	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa	Bộ dữ liệu	1 - 3	848.047	2.851	2.102	22.788	47.541	923.329	138.499	1.061.829	1.035.622	5,0	4.240.235	14.255	10.510	237.705	675.406	5.178.111
2	Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu																		
2.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	DTQL	1 - 3	3.184.860	11.404	1.512	78.576	119.577	3.395.929	509.389	3.905.318	3.814.956	5,4	17.198.244	61.582	8.165	645.716	2.687.056	20.600.763
2.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	DTQL	1 - 3	2.547.888	9.123	1.404	62.848	95.651	2.716.914	407.537	3.124.451	3.052.176	5,4	13.758.595	49.264	7.582	516.515	2.149.793	16.481.749
3	Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu																		
3.1	Chuyển đổi dữ liệu																		
3.1.1	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình	DTQL	3	7.741.580	30.329	2.743	212.659	421.949	8.409.260	1.261.389	9.670.649	9.426.091	3,3	25.160.135	98.569	8.915	1.371.334	3.995.843	30.634.796
3.1.2	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào cơ sở dữ liệu	DTQL	3	3.307.384	11.469	2.419	79.747	158.231	3.559.250	533.888	4.093.138	4.001.429	3,3	10.748.998	37.274	7.862	514.251	1.696.258	13.004.643

3.2	Quét (chụp) tài liệu																		
3.2.1	Quét (chụp) các tài liệu	01 trang A4	1 - 3	1.191	0	0	161	0	1.352	203	1.554	1.370	37.526	44.693.466	0	0	0	6.704.020	51.397.486
3.2.2	Xử lý và đính kèm tài liệu quét	01 trang A4	1 - 3	372	0	0	12	0	385	58	442	428	224.872	83.652.384	0	0	0	12.547.858	96.200.242
3.3	Nhập, đối soát dữ liệu																		
3.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	369	0	0	15	0	384	58	442	425	900.702	332.359.038	0	0	0	49.853.856	382.212.894
3.3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	655	0	0	15	0	670	100	770	753	3.496	2.289.880	0	0	0	343.482	2.633.362
3.3.3	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	107	0	0	240	0	348	52	400	123	900.702	96.375.114	0	0	0	14.456.267	110.831.381
3.3.4	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	179	0	0	240	0	419	63	482	205	3.496	625.784	0	0	0	93.868	719.652
4	Biên tập dữ liệu																		
4.1	Sửa lỗi tương quan của dữ liệu không gian	ĐTQL	2	14.887.654	57.419	2.970	383.232	469.700	15.800.975	2.370.146	18.171.121	17.730.404	2,1	31.264.073	120.580	6.237	986.370	4.856.589	37.233.849
4.2	Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian	ĐTQL	2	11.165.740	43.163	2.754	287.424	352.280	11.851.361	1.777.704	13.629.065	13.298.527	3,3	36.288.655	140.280	8.951	1.144.910	5.637.419	43.220.215
4.3	Trình bày hiện thị dữ liệu không gian	ĐTQL	2	3.599.517	11.835	2.128	78.576	119.577	3.811.633	571.745	4.383.378	4.293.016	2,1	7.558.986	24.854	4.469	251.112	1.175.913	9.015.334
5	Kiểm tra sản phẩm																		
5.1	Kiểm tra nội dung cơ sở dữ liệu	ĐTQL	2	7.943.417	26.074	7.201	181.164	266.340	8.424.196	1.263.629	9.687.825	9.479.487	5,4	42.894.452	140.800	38.885	1.438.236	6.676.856	51.189.229

5.2	Kiểm tra danh mục dư liệu, siêu dư liệu	CSDL	2	2.855.135	8.823	7.201	68.124	131.497	3.070.779	460.617	3.531.396	3.453.053	1,0	2.855.135	8.823	7.201	131.497	450.398	3.453.054
6	Phục vụ nghiệp vụ và giao nộp sản phẩm																		
6.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và nghiệp vụ sản phẩm	DTQL	1-3	3.211.340	9.554	6.518	66.448	106.088	3.399.947	509.992	3.909.939	3.833.524	5,4	17.341.236	51.592	35.197	572.875	2.700.135	20.701.035
6.2	Đóng gói các sản phẩm đang giấy và đăng số	DTQL	1-3	339.219	1.141	29.376	9.068	17.526	396.330	59.449	455.779	445.351	5,4	1.831.783	6.161	158.630	94.640	313.682	2.404.896
6.3	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1-3	148.877	569	216	4.072	8.108	161.841	24.276	186.118	181.435	1,0	148.877	569	216	8.108	23.666	181.436
TỔNG CỘNG														771.285.070	754.603	302.820	7.913.269	117.038.365	897.294.127



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4

Bảng thuyết minh kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu thanh tra - kiểm tra
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khố khẩn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm đã trừ khấu hao	Đơn giá sản phẩm đã trừ khấu hao	Khối lượng	Chi phí thi công				Chi phí chung 15%	Thành tiền (đồng)
				Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư	Khấu hao máy	Năng lượng	Tổng cộng					Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư	Năng lượng		
1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu																		
-	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa	Bộ dữ liệu	1-3	848.047	2.851	2.102	22.788	47.541	923.329	138.499	1.061.829	1.035.622	2,0	1.696.094	5.702	4.204	95.082	270.162	2.071.244
2	Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu																		
2.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	DTQL	1-3	3.184.860	11.404	1.512	78.576	119.577	3.395.929	509.389	3.905.318	3.814.956	4,1	13.057.926	46.756	6.199	490.266	2.040.172	15.641.319
2.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	DTQL	1-3	2.547.888	9.123	1.404	62.848	95.651	2.716.914	407.537	3.124.451	3.052.176	4,1	10.446.341	37.404	5.756	392.169	1.632.251	12.513.921
3	Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu																		
3.1	Chuyển đổi dữ liệu																		
3.1.1	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình	DTQL	3	7.741.580	30.329	2.743	212.659	421.949	8.409.260	1.261.389	9.670.649	9.426.091	2,7	20.670.019	80.978	7.324	1.126.604	3.282.739	25.167.664
3.1.2	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào cơ sở dữ liệu	DTQL	3	3.307.384	11.469	2.419	79.747	158.231	3.559.250	533.888	4.093.138	4.001.429	2,7	8.830.715	30.622	6.459	422.477	1.393.541	10.683.814

5.1	Kiểm tra nội dung cơ sở dữ liệu	DTQL	2	7.943.417	26.074	7.201	181.164	266.340	8.424.196	1.263.629	9.687.825	9.479.487	4,1	32.568.010	106.903	29.524	1.091.994	5.069.465	38.865.896
5.2	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	CSDL	2	2.855.135	8.823	7.201	68.124	131.497	3.070.779	460.617	3.531.396	3.453.053	1,0	2.855.135	8.823	7.201	131.497	450.398	3.453.054
6	Phục vụ nhiệm vụ và giao nộp sản phẩm																		
6.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và nghiệm thu sản phẩm	DTQL	1-3	3.211.340	9.554	6.518	66.448	106.088	3.399.947	509.992	3.909.939	3.833.524	4,1	13.166.494	39.171	26.724	434.961	2.050.103	15.717.453
6.2	Đóng gói các sản phẩm đang giấy và đang số	DTQL	1-3	339.219	1.141	29.376	9.068	17.526	396.330	59.449	455.779	445.351	4,1	1.390.798	4.678	120.442	71.857	238.166	1.825.941
6.3	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1-3	148.877	569	216	4.072	8.108	161.841	24.276	186.118	181.435	1,0	148.877	569	216	8.108	23.666	181.436
TỔNG CỘNG														173.766.389	575.884	228.692	6.048.269	27.092.888	207.712.122

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh